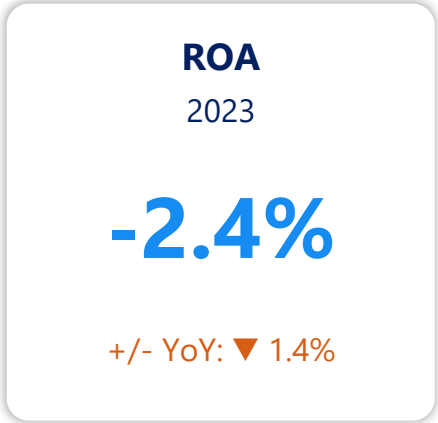
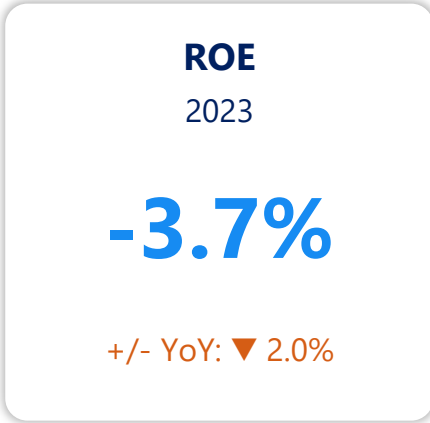
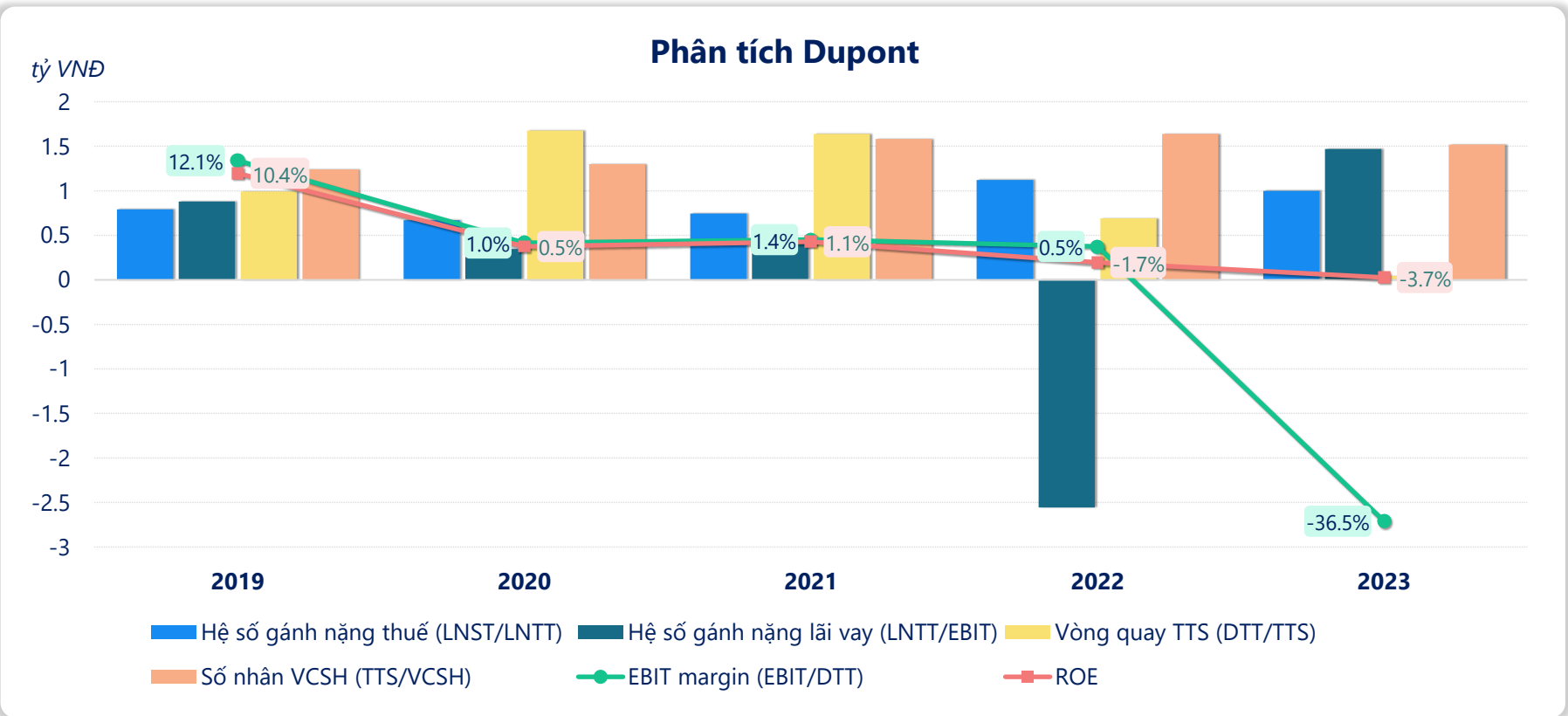
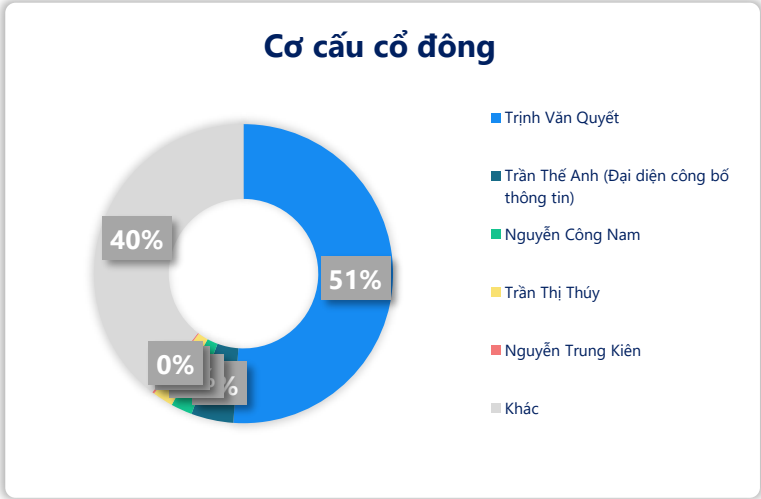


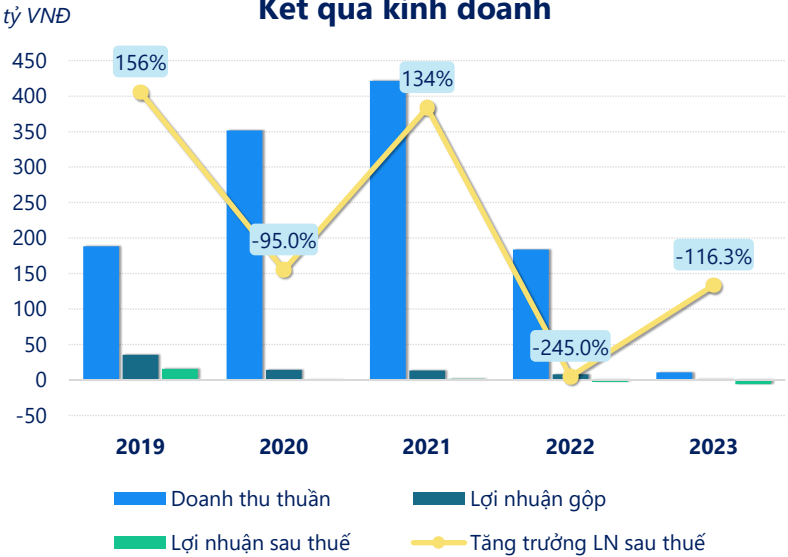
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		196,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,927
Số lượng CPLH (CP)		14,903,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		-
EPS		-389
P/E		-504.4

	YTD	1T	3T	6T
GAB	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



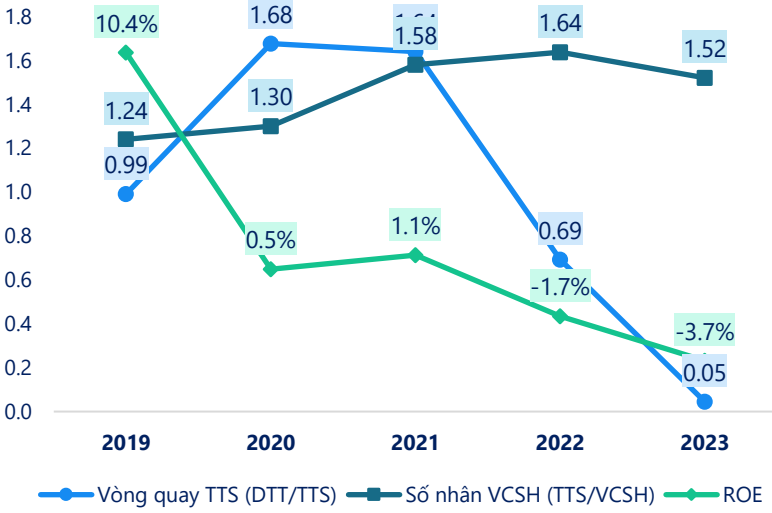
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-36.5%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

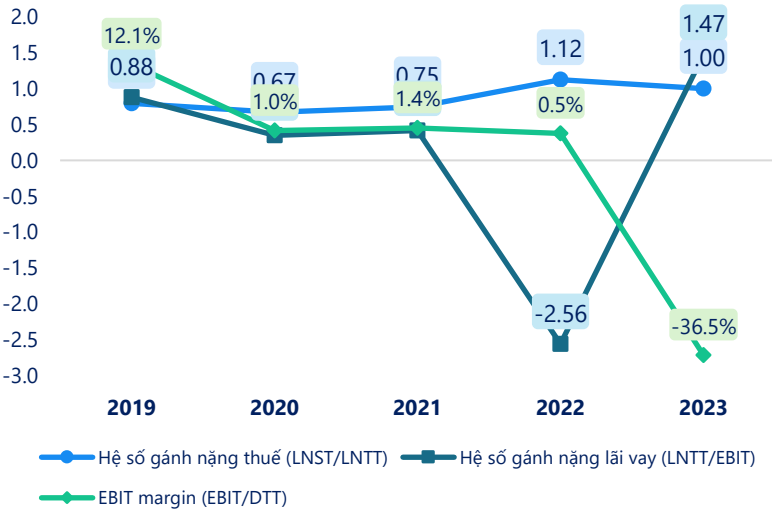
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GAB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 94.1%** chỉ còn **10.80** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 116%** chỉ còn **-5.80** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-3.68%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

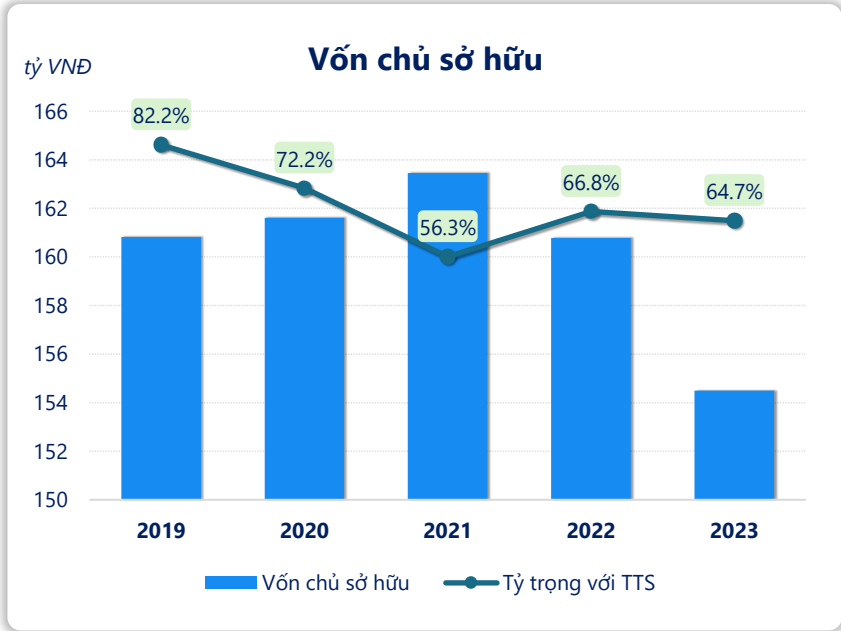
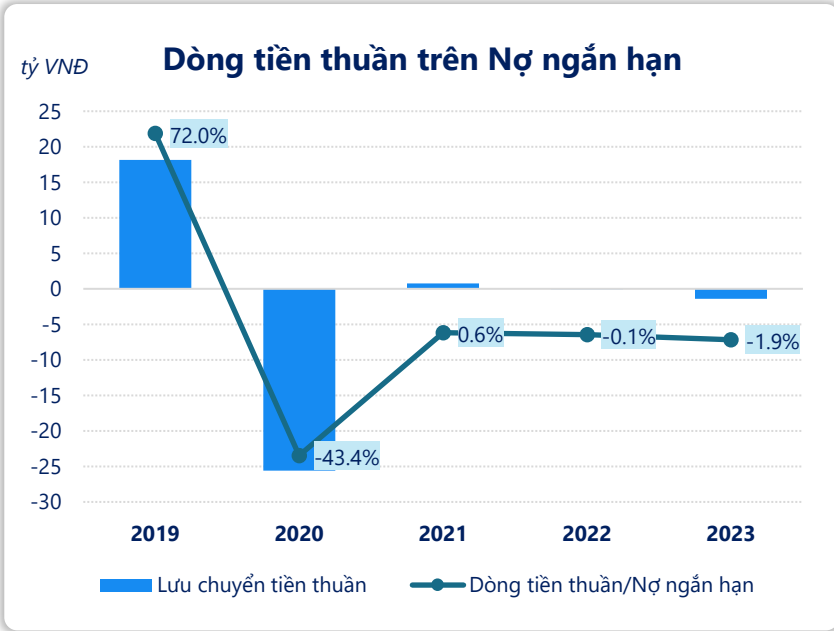
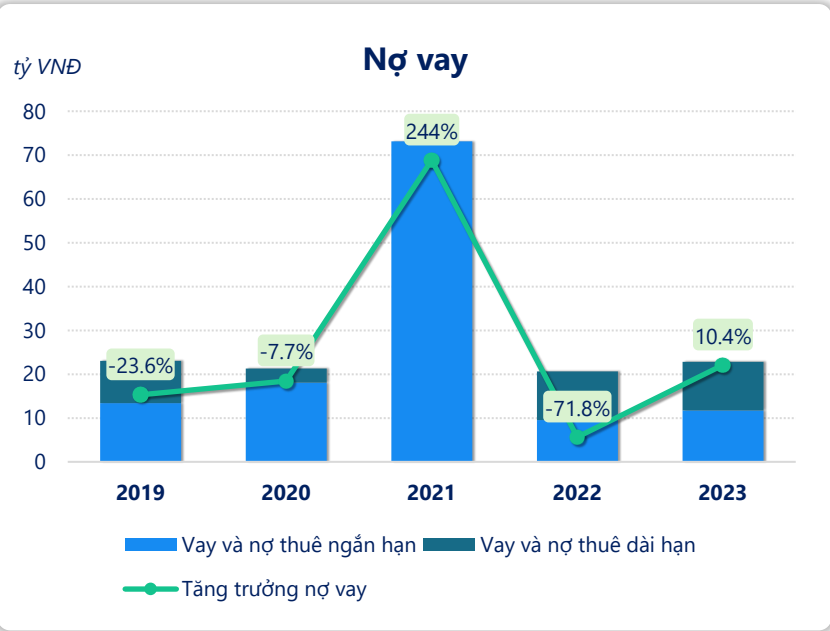
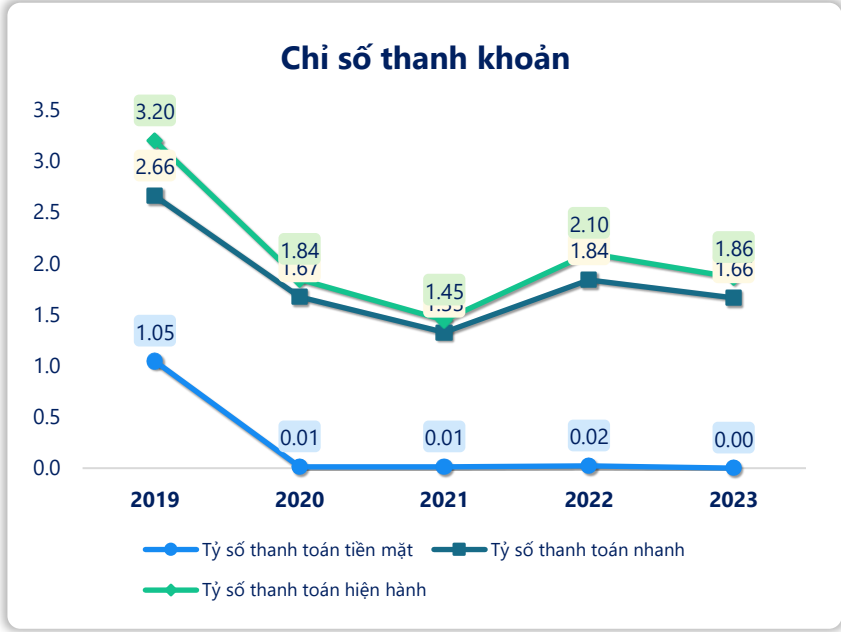
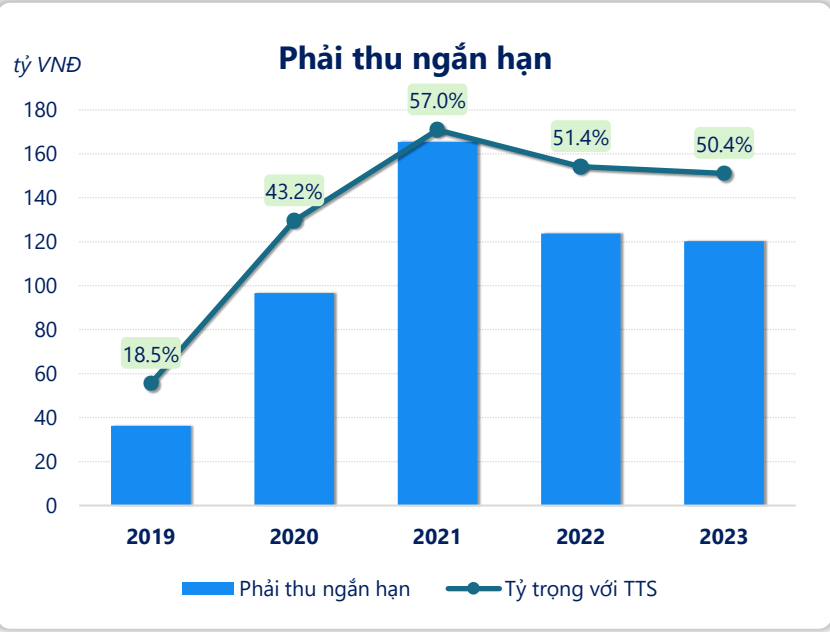
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	239	241	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	136	145	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	0.05	1.45	-96.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	124	-2.8%
Hàng tồn kho	14.5	17.9	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	1.52	4.3%
Tài sản dài hạn	102	96.2	6.5%
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	0.1%
Tài sản cố định	40.2	45.6	-11.8%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	0.0%
Tài sản dở dang	12.7	0.14	9242%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	16.0	17.1	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.4	80.0	5.5%
Nợ ngắn hạn	73.3	68.9	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	9.53	22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	3.10	-5.9%
Nợ dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	161	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	154	161	-3.9%
Vốn điều lệ	149	149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	188	352	422	184	10.8
Giá vốn hàng bán	153	337	408	176	9.66
Lợi nhuận gộp	35.7	14.5	13.4	8.15	1.15
Doanh thu HĐTC	4.54	2.15	2.54	2.24	0.00
Chi phí TC	2.35	2.22	3.53	3.33	1.86
Chi phí lãi vay	2.72	2.22	3.53	3.33	1.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	8.60	4.71	3.33	1.54
Chi phí QLDN	3.28	4.13	4.52	5.22	3.32
LN thuần từ HĐKD	20.3	1.70	3.16	-1.49	-5.56
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.52	-0.68	-0.90	-0.24
LN trước thuế	20.0	1.18	2.48	-2.39	-5.80
Lợi nhuận sau thuế	15.9	0.79	1.85	-2.68	-5.80
LNST của CĐ cty mẹ	15.9	0.79	1.85	-2.68	-5.80

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.37	-23.6	-51.2	52.4	-3.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.7	-0.19	0.08	-0.10	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.22	-1.76	51.9	-52.4	2.15
Tiền đầu kỳ	8.19	26.3	0.75	1.52	1.45
Lưu chuyển tiền thuần	18.2	-25.6	0.77	-0.07	-1.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.3	0.75	1.52	1.45	0.05